

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	09 - 24

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300100025 ngày 01/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/02/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 49.303.497.116 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2023: 49.303.497.116 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô SN1, Đường Hoàng Quốc Việt, Xã Thủy Thanh, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: 02613.544.832.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xổ số kiến thiết.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bóc, vé cào biết ngay kết quả, xổ số lô tô. Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xổ số điện toán Vietlott;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng)

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|------------------------|----------------|-------------------------|
| • Ông Trần Việt Nguyên | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 1/10/2019 |
| • Ông Lê Trung Phước | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/5/2020 |
| • Ông Trương Tất Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/2/2020 |
| • Ông Lê Công Bích | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/2/2020 |
| • Ông Nguyễn Anh Tuấn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 1/10/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Việt Nguyên, chức vụ Chủ tịch Công ty.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY (tiếp theo)

từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Dakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Công ty



Trần Việt Nguyên

TP Huế, ngày 16 tháng 03 năm 2024



Số: 57/2024/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Nhà nước MTV Xô số kiến thiết Thừa Thiên Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xô số kiến thiết Thừa Thiên Huế, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty sở hữu kiến thiết ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xô số kiến thiết Thừa Thiên Huế tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty sở hữu kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần được thể hiện tại Báo cáo kiểm toán số 30-TC23/BC-ATAX ngày 27/02/2023.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Đỗ Phú Thọ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2023-231-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Minh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 5734-2023-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày
19/08/2009 và các sửa đổi bổ sung có liên quan của
Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.571.969.491	84.407.984.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	59.391.179.784	35.273.099.400
1. Tiền	111		19.668.836.768	12.129.596.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.722.343.016	23.143.503.331
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.599.180.298	15.649.809.096
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.599.180.298	15.649.809.096
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.021.340.452	14.081.753.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.640.134.224	10.823.953.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.509.814.020	2.718.746.243
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.016.991.960	684.653.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(145.599.752)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		3.099.435.868	2.525.338.591
1. Hàng tồn kho	141	11	3.099.435.868	2.525.338.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.460.833.089	16.877.984.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	6.460.833.089	9.301.394.494
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	7.576.589.631
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.761.169.790	29.022.948.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.000.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.116.774.250	28.485.009.893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	27.860.717.250	28.116.552.893
- Nguyên giá	222		35.095.601.083	34.232.417.801
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.234.883.833)	(6.115.864.908)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.256.057.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		1.355.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.775.000)	(36.375.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		642.395.540	535.938.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	642.395.540	535.938.229
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.333.139.281	113.430.932.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.957.600.679	36.852.863.194
I. Nợ ngắn hạn	310		40.297.823.379	36.535.706.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	183.604.879	136.054.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	19.498.550	51.179.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.119.520.633	8.330.296.259
4. Phải trả người lao động	314		11.927.795.146	12.267.012.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.505.885.532	338.380.745
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	210.346.622	59.365.331
7. Dự phòng trả thưởng	321	20	14.978.745.555	14.150.094.315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.352.426.462	1.203.323.642
II. Nợ dài hạn	330		659.777.300	317.156.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	659.777.300	317.156.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.375.538.602	76.578.069.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	87.375.538.602	76.578.069.618
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.303.497.116	49.303.497.116
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.710.400.130	7.897.183.400
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.361.641.356	19.377.389.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.361.641.356	19.377.389.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128.333.139.281	113.430.932.812

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc



Trần Việt Nguyên
Chủ tịch
TP Huế, ngày 16/03/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày
19/08/2009 và các sửa đổi bổ sung có liên quan của
Bộ Tài Chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	23	417.625.350.973	370.455.713.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10		417.625.350.973	370.455.713.846
4. Chi phí kinh doanh	11	24	353.496.908.714	310.103.211.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		64.128.442.259	60.352.502.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.584.019.552	1.603.958.307
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	35.378.708.298	37.946.777.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.333.753.513	24.009.683.010
11. Thu nhập khác	31	27	118.298.182	212.053.367
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		118.298.182	212.053.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.452.051.695	24.221.736.377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.090.410.339	4.844.347.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.361.641.356	19.377.389.102

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Viết Nguyên
Chủ tịch
TP Huế, ngày 16/03/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.452.051.695	24.221.736.377
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.182.418.925	1.050.832.799
- Các khoản dự phòng	03	828.651.240	(13.802.925.885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.608.241.549)	(1.630.085.748)
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	30.854.880.311	9.839.557.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.292.482.422)	(4.391.977.678)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(574.097.277)	(317.109.583)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.520.837.679	8.496.356.763
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.734.104.094	(6.054.564.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.546.883.365)	(5.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.173.983.701)	(3.916.042.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.522.375.319	(1.343.779.510)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.814.183.282)	(607.613.738)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	26.127.441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117.521.771)	(15.372.163.520)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	12.168.150.569	14.816.989.355
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.608.241.549	1.606.300.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.844.687.065	469.640.495
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.248.982.000)	(5.874.739.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.248.982.000)	(5.874.739.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.118.080.384	(6.748.878.161)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.273.099.400	42.021.977.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.391.179.784	35.273.099.400

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc



Trần Việt Nguyên
Chủ tịch

TP Huế, ngày 16/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn Nhà nước.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh xổ số kiến thiết.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 7 văn phòng đại diện không tổ chức bộ máy kế toán:

- VPĐD Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế tại Đà Nẵng
- VPĐD Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế tại Quảng Ngãi
- VPĐD Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế tại Bình Định
- VPĐD Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế tại Khánh Hòa
- VPĐD Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế tại Ninh Thuận
- VPĐD Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế tại Gia Lai
- VPĐD Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế tại Đắk Lắk

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009, các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Giám đốc đảm bảo Công ty đã tuân thủ yêu cầu của áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5 - 6

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả chủ yếu của Công ty là Dự phòng rủi ro trả thưởng.

Dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ được phép trích lập đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ.

Điều kiện được trích lập: Khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Thời điểm trích lập: Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều này;

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

$$D_{Ptt} = DT \times TLkh - T_{Ttt}$$

Trong đó:

D_{Ptt}: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.

DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập.

TLkh: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

TTtt: Tổng giá trị trả thường thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tỷ lệ tối đa trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thường và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thường được thực hiện như sau:

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung và Công ty xổ số điện toán Việt Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

4.11 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.13 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong năm từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong năm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 *Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong năm là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

387
ĐNC
TNH
MT
V
T M
H
0025-
NG T
EM H.F
MỘT TH
KIẾN T
THIÊN
NH THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	3.260.896.142	3.260.896.142	15.316.913.175	15.316.913.175
- Ngân hàng Công Thương - CN TT.Huế	-	-	12.204.887.317	12.204.887.317
- Ngân hàng Công Thương-PGD An Văn Dương	1.087.779.099	1.087.779.099	1.037.342.227	1.037.342.227
- Ngân hàng Vietcombank - CN Huế	2.173.117.043	2.173.117.043	2.074.683.631	2.074.683.631
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	338.284.156	338.284.156	332.895.921	332.895.921
- Ngân hàng ĐT&PT, CN Phú Xuân	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	88.284.156	88.284.156	82.895.921	82.895.921
Cộng	3.599.180.298	3.599.180.298	15.649.809.096	15.649.809.096

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu các đại lý bán vé số	11.640.134.224	10.823.953.410
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	11.640.134.224	10.823.953.410

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	699.613.636	979.921.379
Công ty TNHH MTV In Bình Định	1.810.200.384	1.367.021.664
Các đối tượng khác	-	371.803.200
Cộng	2.509.814.020	2.718.746.243

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lợi nhuận sau thuế tạm nộp về Ngân sách Nhà nước	9.500.000.674	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	914.033	-	1.807.300	-
Lãi dự thu	139.748.394	-	163.970.391	-
Phải thu Công ty Xổ số Điện toán Việt Nam	22.080.455	-	15.572.753	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	662.024.481	-	362.695.245	-
Ký cược, ký quỹ	42.034.035	-	24.368.677	-
Các khoản phải thu khác	1.650.189.888	-	116.239.211	-
Cộng	12.016.991.960	-	684.653.577	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	(145.599.752)	(145.599.752)
Cộng	(145.599.752)	(145.599.752)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số	1.106.220.043	-	899.153.581	-
- Vé xổ số truyền thống	916.249.643	-	759.090.581	-
- Vé xổ số bốc	173.370.400	-	123.463.000	-
- Vé xổ số cào	16.600.000	-	16.600.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	659.720.000	-	530.332.000	-
Công cụ dụng cụ	1.333.495.825	-	1.095.853.010	-
Cộng	3.099.435.868	-	2.525.338.591	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bốc chưa xác định tiêu thụ	5.082.100.000	7.348.536.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bốc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ	1.116.037.289	1.678.481.709
Chi phí thuê văn phòng	216.950.000	210.500.000
Chi phí bảo hiểm và lốp xe ô tô	45.745.800	63.876.785
Cộng	6.460.833.089	9.301.394.494

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	434.266.937	524.038.642
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	160.841.103	11.899.587
Phần mềm bản quyền	47.287.500	-
Cộng	642.395.540	535.938.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.694.377.796	916.369.598	4.183.587.007	-	438.083.400	34.232.417.801
Mua sắm trong năm	-	-	495.665.185	225.727.273	141.790.824	863.183.282
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	28.694.377.796	916.369.598	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	35.095.601.083
Khấu hao						
Số đầu năm	1.777.419.532	302.218.649	3.773.058.900	-	263.167.827	6.115.864.908
Khấu hao trong năm	738.661.704	121.113.492	173.056.632	21.161.935	65.025.162	1.119.018.925
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.516.081.236	423.332.141	3.946.115.532	21.161.935	328.192.989	7.234.883.833
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.916.958.264	614.150.949	410.528.107	-	174.915.573	28.116.552.893
Số cuối năm	26.178.296.560	493.037.457	733.136.660	204.565.338	251.681.235	27.860.717.250

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.878.785.326 đồng.
- Công ty đã thực hiện tạm tăng tài sản cố định của dự án “Trụ sở công ty” khi công trình này hoàn thành và được đưa vào sử dụng từ tháng 02/2021. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay hồ sơ quyết toán công trình chưa được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền. Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định nói trên được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 27.943.454.355 đồng và 2.037.543.549 đồng. Nguyên giá của tài sản cố định này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	404.832.000	404.832.000
Tăng trong năm	951.000.000	951.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.355.832.000	1.355.832.000
Khấu hao		
Số đầu năm	36.375.000	36.375.000
Khấu hao trong năm	63.400.000	63.400.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	99.775.000	99.775.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	368.457.000	368.457.000
Số cuối năm	1.256.057.000	1.256.057.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP XD&TB TH Nam Á	119.534.000	119.534.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	47.550.000	-
Các đối tượng khác	16.520.879	16.520.879
Cộng	183.604.879	136.054.879

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyễn Ngọc Châu	19.498.550	-
Nguyễn Thị Hào	-	51.160.550
Đối tượng khác	-	18.500
Cộng	19.498.550	51.179.050

17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.939.524.689	48.150.186.311	47.798.312.385	-	3.291.398.615
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.301.242.056	62.574.175.018	62.290.825.613	-	4.584.591.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	280.002.228	-	6.090.410.339	5.546.883.365	-	263.524.746
Thuế thu nhập cá nhân	61.416.114	1.089.529.514	15.677.773.834	15.725.881.423	-	980.005.811
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	25.082.468	25.082.468	-	-
Các loại thuế khác	7.235.171.289	-	8.878.461.141	1.771.895.071	-	-
Cộng	7.576.589.631	8.330.296.259	141.396.089.111	133.158.880.325	-	9.119.520.633

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí phát hành xổ số	180.827.497	138.307.286
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp	248.490.035	200.073.459
Giá trị lịch, áo mưa đã nhập kho nhưng chưa có hóa đơn	1.076.568.000	-
Cộng	1.505.885.532	338.380.745

19. Phải trả ngắn hạn

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả Công ty Xổ số Kiến thiết Quảng Bình	105.200.000	18.500.000
Kinh phí công đoàn	73.587.223	35.605.932
Phải trả ngắn hạn khác	31.559.399	5.259.399
Cộng	210.346.622	59.365.331

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ điểm bán hàng, thẻ chấp đại lý	659.777.300	317.156.300
Cộng	659.777.300	317.156.300

20. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng rủi ro trả thưởng	14.978.745.555	14.150.094.315
Cộng	14.978.745.555	14.150.094.315

Là Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	49.350.969.343	3.694.769.756	14.008.045.478	67.053.784.577
Tăng trong năm	-	4.202.413.644	19.377.389.102	23.579.802.746
Giảm trong năm	(47.472.227)	-	(14.008.045.478)	(14.055.517.705)
Số dư tại 31/12/2022	49.303.497.116	7.897.183.400	19.377.389.102	76.578.069.618
Số dư tại 01/01/2023	49.303.497.116	7.897.183.400	19.377.389.102	76.578.069.618
Tăng trong năm	-	5.813.216.730	24.361.641.356	30.174.858.086
Giảm trong năm	-	-	(19.377.389.102)	(19.377.389.102)
Số dư tại 31/12/2023	49.303.497.116	13.710.400.130	24.361.641.356	87.375.538.602

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	49.303.497.116	49.303.497.116
Cộng	49.303.497.116	49.303.497.116

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	49.303.497.116	49.303.497.116
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	49.303.497.116	49.303.497.116

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	19.377.389.102	14.008.045.478
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	24.361.641.356	19.377.389.102
Phân phối lợi nhuận	19.377.389.102	14.008.045.478
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.377.389.102	14.008.045.478
- Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	319.680.000	297.302.400
- Nộp Ngân sách Nhà nước	8.874.242.180	5.874.739.146
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.370.250.192	3.633.590.288
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.813.216.730	4.202.413.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.361.641.356	19.377.389.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	19.127.798.431	17.557.774.980
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	73.161.014.000	58.196.052.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vé xổ số	417.161.166.799	369.851.489.328
Doanh thu kinh doanh khác	464.184.174	604.224.518
Cộng	417.625.350.973	370.455.713.846

24. Chi phí kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí trả thưởng	253.179.480.000	236.384.322.800
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	99.488.777.474	87.521.814.586
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	828.651.240	-
Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	(13.802.925.885)
Cộng	353.496.908.714	310.103.211.501

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.584.019.552	1.603.958.307
Cộng	1.584.019.552	1.603.958.307

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, chi phí phân bổ	1.059.285.514	1.187.064.374
Chi phí nhân công	19.954.470.742	20.038.440.768
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.182.418.925	1.050.832.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.859.726.096	1.994.061.237
Chi phí khác bằng tiền	11.322.807.021	13.676.378.464
Cộng	35.378.798.298	37.946.777.642



177
G
H
O
V
M
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	26.127.441
Thu nhập từ bán phế liệu	118.298.182	185.925.926
Cộng	118.298.182	212.053.367

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.452.051.695	24.221.736.377
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.452.051.695	24.221.736.377
Thu nhập tính thuế	30.452.051.695	24.221.736.377
Thuế TNDN hiện hành	6.090.410.339	4.844.347.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.090.410.339	4.844.347.275
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.090.410.339	4.844.347.275

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.059.285.514	1.187.064.374
Chi phí nhân công	19.954.470.742	20.038.440.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.182.418.925	1.050.832.799
Chi phí trả thưởng	253.179.480.000	236.384.322.800
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	99.488.777.474	87.521.814.586
Chi phí dự phòng	828.651.240	(13.802.925.885)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.859.726.096	1.994.061.237
Chi phí khác bằng tiền	11.322.807.021	13.676.378.464
Cộng	388.875.617.012	348.049.989.143

30. Những thông tin khác

30.1 Số liệu so sánh

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước, cụ thể:

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2023 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2022 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Phải thu ngắn hạn khác	136	684.653.577	136	660.284.900	24.368.677	(1)
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	155	24.368.677	(24.368.677)	(1)
Phải thu dài hạn khác	216	2.000.000	216	-	2.000.000	(2)
Tài sản dài hạn khác	268	-	268	2.000.000	(2.000.000)	(2)

- (1) Trình bày lại khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn lên chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác, chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác giảm đi khoản tương ứng.
 (2) Trình bày lại khoản ký cược, ký quỹ dài hạn lên chỉ tiêu phải thu dài hạn khác, chỉ tiêu tài sản dài hạn khác giảm đi khoản tương ứng.

Điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh năm 2022 trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2023 trình bày lại		Số liệu năm 2022 trên BCTC năm 2022 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu		
Doanh thu	01	370.455.713.846	01	425.933.437.246	(55.477.723.400)	(3)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	02	55.477.723.400	(55.477.723.400)	(3)

- (3) Trình bày lại khoản tiền thuế tiêu thụ đặc biệt không phải là khoản giảm trừ doanh thu nên doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu giảm đi cùng một số tiền tương ứng.

Điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh năm 2022 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2023 trình bày lại		Số liệu năm 2022 trên BCTC năm 2022 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	14.816.989.355	24	-	14.816.989.355	(3)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26	14.816.989.355	(14.816.989.355)	(3)

- (4) Trình bày lại khoản tất toán tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng ở chỉ tiêu tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác, chỉ tiêu tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác giảm đi khoản tương ứng.

30.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

